

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt quy hoạch và ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ về phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án quy hoạch Phân khu 2 (TL: 1/2000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ;

Căn cứ Quyết định số 4053/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND thành

phố Tam Kỳ về phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2000) tại phường Trường Xuân và phường Hoà Thuận, thành phố Tam Kỳ;

Căn cứ Kết luận số 698-KL/TU ngày 17/7/2020 của Thương vụ Tỉnh ủy về Đề án xây dựng và phát triển thành phố Tam Kỳ thành đô thị loại I vào năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 1559/UBND-VP ngày 14/8/2020 của UBND thành phố Tam Kỳ về việc Triển khai thực hiện kết luận của Ban thường vụ tỉnh về Đề án Xây dựng và phát triển thành phố Tam Kỳ thành đô thị loại I vào năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 08/11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Tam Kỳ về thông qua một số nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn thành phố Tam Kỳ.

Căn cứ Thông báo kết luận số 813/TB-UBND ngày 08/9/2021 của đồng chí Bùi Ngọc Ánh – Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo, thông qua hệ thống thoát nước khu vực khối phố 5, phường Trường Xuân; điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2000) tại phường Trường Xuân và phường Hoà Thuận;

Căn cứ Thông báo kết luận số 1363/TB-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND thành phố - Bùi Ngọc Ánh tại cuộc họp nghe báo cáo thông qua phương án điều chỉnh Quy hoạch Phân khu 2 (tỷ lệ 1/2000) phường Trường Xuân, Hoà Thuận;

Theo các Công văn số 937/SCT-QLNLKT ngày 25/5/2025 của Sở Công thương; Công văn số 2012/SGTVT-QLCLCT ngày 19/6/2023 của Sở Giao thông vận tải; Công văn số 1458/STNMT-QLĐĐ ngày 21/6/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 970/SXD-QLQH ngày 04/7/2023 của Sở Xây dựng về việc góp ý đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 29/6/2023 (tại phường Trường Xuân), ngày 07/7/2023 (tại phường Hoà Thuận) về việc tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức cá nhân và cộng đồng dân cư đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đô thị Tam Kỳ tại Kết quả thẩm định số 15/TĐ-QLĐT ngày 14/7/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ

2. Tính chất, chức năng:

- Là khu vực phát triển công nghiệp ở phía Tây của thành phố; Là khu ở với mô hình khu ở thu nhập thấp gắn với dịch vụ phát triển công nghiệp.

- Là khu vực của ngõ phía Tây của thành phố Tam Kỳ.

Điều 2. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 như sau:

-Chỉ tiêu dân số: khoảng 15.000 người

-Chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đất dân dụng: đạt 59,1 m²/người

+ Đất đơn vị ở: 45,0 m²/người

+ Đất công trình công cộng: 12,9 m²/người

+ Đất cây xanh: 28,2 m²/người

2. Điều chỉnh Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 như sau:

a) Tổng thể toàn phân khu:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Quy hoạch đã duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm nhà ở	DO, MO, LO, LM	208,70	26,70	225,32	28,83	16,62	2,13
1.1	Nhóm nhà ở đô thị	MO, DO	73,35	9,39	70,65	9,04	-2,70	-0,35
1.2	Nhóm nhà ở kiểu làng xóm	LO, LM	135,35	17,32	154,67	19,79	19,32	2,47
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HD	26,33	3,37	24,36	3,12	-1,97	-0,25
3	Đất y tế	CO	0,15	0,02	0,16	0,02	0,01	0,00
4	Đất văn hoá	CO	4,42	0,57	4,44	0,57	0,02	0,00
5	Đất thể dục thể thao	XO2	1,91	0,24	1,92	0,25	0,01	0,00
6	Đất giáo dục	CO	0,91	0,12	1,39	0,18	0,48	0,06
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	29,43	3,77	42,33	5,42	12,90	1,65
8	Đất cây xanh chuyên dụng	CH	4,18	0,53	20,09	2,57	15,91	2,04
9	Đất công nghiệp, kho bãi	CN	187,08	23,94	162,65	20,81	-24,43	-3,13
10	Đất cơ quan, trụ sở	UB	0,91	0,12	1,22	0,16	0,31	0,04
11	Đất Thương mại dịch vụ	TD	5,81	0,74	10,22	1,31	4,41	0,56
12	Đất di tích, tôn	GO	1,49	0,19	2,53	0,32	1,04	0,13

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Quy hoạch đã duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	giáo							
13	Đất an ninh	AN	6,23	0,80	6,23	0,80	0,00	0,00
14	Bãi đỗ xe	BX	-	-	4,76	0,61	4,76	0,61
15	Đất nghĩa trang	ND	8,11	1,04	8,11	1,04	0,00	0,00
16	Đất sản xuất nông nghiệp	NN	179,93	23,02	154,50	19,77	-25,43	-3,25
17	Sông suối kênh rạch	MN	8,08	1,03	8,08	1,03	0,00	0,00
18	Đất giao thông và HTKT khác		107,89	13,80	103,25	13,19	-4,64	-0,59
	Tổng		781,56	100,00	781,56	100,00	781,56	100,00

b) Quy hoạch sử dụng đất cho từng khu chức năng:

- Khu đô thị mới

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
I	Nhóm nhà ở	DO, MO	22,17	21,17	50	5	2,5
II	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HD	24,36	23,27	50	5-9	2,5-4,5
III	Đất văn hoá	CO3	0,16	0,15	40	3	1,2
IV	Đất thể dục thể thao	XO2	1,92	1,83	5	1	0,05
V	Đất giáo dục	CO2	0,32	0,31	40	3	1,2
VI	Đất cây xanh sử dụng công cộng	XO	11,44	10,93	5	1	0,05
VII	Đất cây xanh chuyên dụng	CH	8,15	7,78	-	-	-
VIII	Đất cơ quan, trụ sở	CO1	0,91	0,87	40	5	2,0
IX	Đất Thương mại dịch vụ	TD	3,88	3,71	60	6	3,6
X	Đất di tích, tôn giáo	DT	0,16	0,15	40	1	0,04
XI	Bãi đỗ xe	BX	1,33	1,27	-	-	-
XII	Đất giao thông và HTKT khác		29,90	28,56			
1	Đất giao thông		17,69	16,90	-	-	-
2	Đất HTKT khác	HT	12,21	11,66	40	2	0,8
	Tổng		104,70	100,00			

- Khu đô thị chính trang:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
I	Nhóm nhà ở	DO, MO	48,48	50,60	50	5	2,5

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
II	Đất y tế	CO4	0,16	0,17	40	3	1,2
III	Đất văn hoá	CO6	0,21	0,22	40	3	1,2
IV	Đất giáo dục	CO8-CO9	0,57	0,59	40	3	1,2
V	Đất cây xanh sử dụng công cộng	XO13-XO17	20,99	21,91	5	1	0,05
VI	Đất cây xanh chuyên dụng	CH	3,32	3,47	-	-	-
VII	Đất cơ quan, trụ sở	CO7	0,31	0,32	40	3	1,2
XIII	Đất Thương mại dịch vụ	TD3-TD5	0,55	0,57	60	6	3,6
IX	Đất di tích, tôn giáo	GO1-GO2	0,99	1,03	40	3	1,2
X	Bãi đỗ xe	BX5	0,09	0,09	-	-	-
XI	Đất giao thông và HTKT khác		20,14	21,03			
1	Đất giao thông		17,50	18,27	-	-	-
2	Đất HTKT khác	HT	2,64	2,76	40	2	0,8
	Tổng		95,81	100,00			

- Khu làng xóm chính trang 1:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
I	Nhóm nhà ở	LO, LM	50,73	24,64	40	3	1,2
II	Đất văn hoá	CO	3,40	1,65	40	3	1,2
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng	XO	8,87	4,31	5	1	0,05
IV	Đất cây xanh chuyên dụng	CH	8,62	4,19	-	-	-
V	Đất Thương mại dịch vụ	TD	5,79	2,81	60	6	3,6
VI	Đất di tích, tôn giáo	GO	0,28	0,14	40	3	1,2
VII	Bãi đỗ xe	BX	1,78	0,86	-	-	-
VIII	Đất sản xuất nông nghiệp	NN	64,6	31,38	-	-	-
IX	Sông suối kênh rạch	MN	5,67	2,75	-	-	-
X	Đất giao thông và HTKT khác		56,15	27,27			
	Tổng		205,89	100,00			

- Khu làng xóm chính trang 2:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
I	Nhóm nhà ở	LO, LM	74,77	35,18	40	3	1,2
II	Đất văn hoá	CO15,	0,67	0,32	40	3	1,2

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa
		CO16 CO20,CO21					
III	Đất giáo dục	CO18- CO19	0,5	0,24	40	3	1,2
IV	Đất cây xanh sử dụng công cộng	XO21- XO22	1,03	0,48	5	1	0,05
V	Đất di tích, tôn giáo	GO4	1,10	0,52	40	3	1,2
VI	Đất an ninh	AN1	6,23	2,93	60	5	3
VII	Bãi đỗ xe	BX7	1,56	0,73	-	-	-
XIII	Đất nghĩa trang	ND1	8,11	3,82	60	1	0,6
IX	Đất sản xuất nông nghiệp	NN	89,9	42,30			
X	Sông suối kênh rạch	MN	2,41	1,13	-	-	-
XI	Đất giao thông và HTKT khác		31,58	14,85			
	Tổng		212,51	100,00			

-Khu công nghiệp:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ
1	Khu công nghiệp Thuận Yên	CN1	148,43	91,26	60	3	1,8
2	CCN Trường Xuân I	CN2	14,22	8,74	60	3	1,8
	Tổng		162,65	100,00			

3. Điều chỉnh Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 như sau:

a) Khu đô thị mới:

- Diện tích khoảng 104,70ha. Dân số khoảng 6.500 người. Mật độ dân cư khoảng 62 người/ha.

- Là khu vực hai bên đường Nguyễn Tất Thành và đường Trường Xuân - Thuận Yên. Được giới hạn bởi phía Đông Bắc giáp đường sắt Bắc Nam; Phía Đông Nam giáp đường song song với đường Nguyễn Tất Thành; Phía Tây Bắc giáp đất lúa hiện trạng; Phía Tây Nam giáp đất ở hiện trạng và Quốc lộ 40B.

b) Khu đô thị chỉnh trang:

- Diện tích khoảng 95,81ha. Dân số khoảng 3.700 người. Mật độ dân cư khoảng 39 người/ha.

- Là khu vực được giới hạn bởi: Phía Đông Bắc giáp đường sắt Bắc Nam; Phía Đông Nam giáp đường Tôn Đức Thắng nối dài (Lê Tấn Trung); Phía Tây Bắc giáp đường song song với ranh giới Khu đô thị mới; Phía Tây Nam giáp Quốc lộ 40B.

c) Khu vực làng xóm chỉnh trang 1:

- Quy mô diện tích khoảng 205,89ha. Dân số khoảng 2.600 người. Mật độ dân cư khoảng 13 người/ha.

- Là khu vực được giới hạn từ cánh đồng hiện trạng phường Trường Xuân, Hoà Thuận bao quanh KCN Thuận Yên đến hết khu vực dân cư trên đường Trần Phú nối dài (hiện trạng). Tứ cận: Phía Đông Bắc giáp đường sắt Bắc Nam; Phía Đông Nam giáp ranh giới khu đô thị mới; Phía Tây Bắc giáp suối Tây Yên; Phía Tây Nam giáp đất dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (hiện trạng).

d) Khu vực làng xóm chính trang 2:

- Quy mô diện tích khoảng 213,61ha. Dân số khoảng 3133 người. Mật độ dân cư khoảng 15 người/ha.

- Là khu vực phía Tây Nam của Phân khu 2, từ đường Trần Phú nối dài (hiện trạng) đến Quốc lộ 40B. Được giới hạn bởi: Phía Đông Bắc giáp khu công nghiệp Thuận Yên và ranh giới Khu vực làng xóm chính trang 1; Phía Đông Nam giáp ranh giới Khu đô thị mới; Phía Tây Bắc giáp huyện Phú Ninh; Phía Tây Nam giáp Quốc lộ 40B.

e) Khu vực phát triển công nghiệp:

- Quy mô diện tích khoảng 162,65ha.

- Gồm 02 khu, cụm công nghiệp. Bao gồm: Khu công nghiệp Thuận Yên (diện tích khoảng 148,43ha) và CCN Trường Xuân I (diện tích khoảng 14,22ha).

4. Điều chỉnh Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 như sau:

a) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường sắt Bắc - Nam: Duy trì hướng tuyến đường sắt hiện tại.

+ Đường QL1A (Nguyễn Hoàng): Quản lý lộ giới 25,5m (12,5m + 0,5m + 12,5m);

+ Đường QL40B, Đường Liên huyện (Núi Thành – Tam Kỳ - Phú Ninh): Đoạn qua khu quy hoạch quản lý theo mặt cắt 3-3, $B_{nền} = 27m$ (6,0m+15,0m+6,0m).

- Giao thông đô thị:

+ Đường trục chính đô thị: Đường Nguyễn Tất Thành: Quản lý theo mặt cắt 1-1, $B_{nền} = 60m$ (6,0m + 7,5m + 10,5m + 12,0m + 10,5m + 7,5m + 6,0m).

- Đường liên khu vực:

+ Đường Lê Tấn Trung: Quản lý theo mặt cắt 3A-3A, $B_{nền} = 19,5m$ (6,0m + 7,5m + 6,0m);

+ Đường Trần Phú (Tam Kỳ - Tam Vinh): Quản lý theo mặt cắt 2-2, $B_{nền} = 27m$ (6,0m+7,0m+1,0m+7,0m+6,0m);

- Đường chính khu vực:

+ Tuyến đường trục chính khu công nghiệp Thuận Yên: Quản lý theo mặt cắt 4-4, $B_{nền} = 24m$ ($4,5m + 7,0m + 1,0m + 7,0m + 4,5m$); Mặt cắt 4A-4A, $B_{nền} = 27,5m$ ($4,5m + 7,0m + 1,0m + 7,0m + 8,0m$).

+ Tuyến đường trục chính cụm công nghiệp Trường Xuân - Thuận Yên: Quản lý theo mặt cắt 3-3, $B_{nền} = 27m$ ($6,0m + 15,0m + 6,0m$).

+ Tuyến đường dọc kênh Ba Kỳ: Quản lý theo mặt cắt 4B-4B, $B_{nền} = 24m$ ($3,0m + 7,5m + 3,0m + 7,5m + 3,0m$), Mặt cắt 2A-2A, $B_{nền} = 27m$ ($4,5m + 7,5m + 3,0m + 7,5m + 4,5m$).

- Đường khu vực:

+ Đường Trần Cao Vân: Quản lý theo mặt cắt 5-5, $B_{nền} = 22,5m$ ($6,0m + 10,5m + 6,0m$).

+ Các tuyến đường quản lý theo mặt cắt 6-6, $B_{nền} = 20,5m$ ($5,0m + 10,5m + 5,0m$).

+ Các tuyến đường quản lý theo mặt cắt 7-7, $B_{nền} = 19,5m$ ($4,5m + 10,5m + 4,5m$).

- Đường phân khu vực: Các tuyến đường còn lại với các mặt cắt 8-8, lộ giới $15,5m$ ($4,0m + 7,5m + 4,0m$); mặt cắt 9-9, lộ giới $13,5m$ ($3,0m + 7,5m + 3,0m$); Mặt cắt 10-10, $B_{nền} = 14,5m$ ($3,5m + 7,5m + 3,5m$); Mặt cắt 10A-10A, $B_{nền} = 14,5m$ ($6,0m + 5,5m + 3,0m$); Mặt cắt 11-11, $B_{nền} = 11,5m$ ($3,0m + 5,5m + 3,0m$); Mặt cắt 12-12, $B_{nền} = 17,5m$ ($3,5m + 10,5m + 3,5m$); Mặt cắt 13-13, $B_{nền} = 16,5m$ ($3,0m + 10,5m + 3,0m$).

- Kiệt hẻm: Quản lý lộ giới tối thiểu $5,0m$

Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ làm căn cứ tổ chức quản lý, triển khai thực hiện đầu tư xây dựng theo đúng hồ sơ quy hoạch được duyệt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Quản lý đô thị Tam Kỳ

- Tổ chức công bố, cắm mốc quy hoạch trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt có hiệu lực thi hành theo quy định làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, kiểm tra, theo dõi và thực hiện;

- Rà soát các đồ án quy hoạch phân khu; đồ án quy hoạch chi tiết đã phê duyệt trong phạm vi ranh giới phân khu 2 để đề xuất xử lý phù hợp theo thẩm quyền;

- Trong quá trình triển khai theo quy hoạch, trường hợp phát sinh các vướng mắc hoặc phải điều chỉnh các nội dung xác định trong các hồ sơ quy hoạch phải báo cáo UBND thành phố Tam Kỳ xem xét quyết định trước khi thực hiện;

- Lập kế hoạch đầu tư phát triển đô thị, tập trung các hạng mục hạ tầng khung đô thị làm cơ sở, điều kiện triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị của phân khu 2 theo đúng quy định;

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đồng thời phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện quy hoạch.

2. Các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính – Kế hoạch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện việc quản lý đất đai, đầu tư xây dựng theo đúng quy định được duyệt.

3. UBND phường Trường Xuân, UBND phường Hoà Thuận, Đội Quy tắc đô thị có trách nhiệm: Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị có liên của thành phố kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo quy hoạch được duyệt, xử lý các trường hợp xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 6413/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND thành phố Tam Kỳ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 6. Chánh văn phòng HĐND-UBND Thành phố; Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Đội trưởng Đội quy tắc đô thị, Chủ tịch UBND phường Trường Xuân, Chủ tịch UBND phường Hoà Thuận, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 6;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: XD, TN và MT, NN&PTNT, GTVT, VHTT&DL;
- CPVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trung Hậu